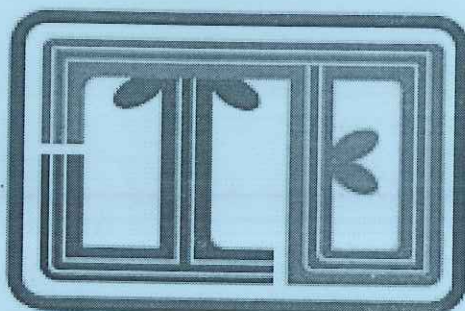


CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, Lương Bằng, Kim Động, Hưng Yên

MST: 0900264799



Thuận Đức Jsc.,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2018

Hưng Yên, năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	8 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619.807.332.806	472.710.562.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.520.181.118	36.784.440.611
1. Tiền	111		10.520.181.118	36.784.440.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	840.000.000	300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	840.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.823.334.460	157.062.445.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	130.168.030.880	150.015.317.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21.564.040.241	3.063.928.511
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	7.091.263.339	3.983.200.066
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	433.643.502.007	276.626.116.561
1. Hàng tồn kho	141		433.643.502.007	276.626.116.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.980.315.221	1.937.559.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	918.672.894	581.798.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.061.642.327	1.355.761.370
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.126.117.304	178.888.185.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		361.303.414	1.006.610.277
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	361.303.414	1.006.610.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		190.081.904.464	174.680.804.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	179.126.048.849	162.865.524.785
- Nguyên giá	222		249.052.591.880	219.548.520.063
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(69.926.543.031)	(56.682.995.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	10.899.947.295	11.737.750.402
- Nguyên giá	225		13.856.025.024	13.466.025.025
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.956.077.729)	(1.728.274.623)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.908.320	77.529.284
- Nguyên giá	228		143.200.000	143.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(87.291.680)	(65.670.716)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		463.142.588	589.317.350
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	463.142.588	589.317.350
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.500.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02b	33.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.719.766.838	2.611.453.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	2.719.766.838	2.611.453.063
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		846.933.450.110	651.598.747.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		553.199.724.292	383.793.522.032
I. Nợ ngắn hạn	310		526.379.859.775	354.924.614.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	112.952.921.508	61.012.509.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.739.562.396	21.037.717.381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.457.703.953	5.056.699.507
4. Phải trả người lao động	314		6.148.489.731	4.795.330.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	1.347.249.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		143.615.212	160.519.776
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.218.381.694	866.099.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	379.523.037.682	260.648.489.246
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.147.599	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26.819.864.517	28.868.907.246
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	63.355.321
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26.819.864.517	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	28.805.551.925
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.733.725.818	267.805.225.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	293.733.725.818	267.805.225.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.733.725.818	17.805.225.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.805.225.948	17.805.225.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.928.499.870	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		846.933.450.110	651.598.747.980

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhường

Lê Văn Quang



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Đơn vị tính: VND	
		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
					01/01/2017 - 30/09/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207,057,793,751	197,846,276,814	522,592,194,477
2. Các khoản giảm trừ	02			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		207,057,793,751	197,846,276,814	522,592,194,477
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	176,693,197,035	179,493,438,282	443,548,661,352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,364,596,716	18,352,838,532	79,043,533,125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,248,436	4,876,522	361,729,894
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,990,964,931	4,985,195,926	18,572,561,732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,841,389,397	4,984,970,279	18,087,725,287
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	5,157,152,806	1,931,148,361	11,051,236,910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	7,100,199,562	5,525,218,744	18,090,236,559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11,117,527,853	5,916,152,023	31,691,227,818
11. Thu nhập khác	31	VI.6	565,347,932	454,419,530	1,419,526,997
12. Chi phí khác	32	VI.7	314,775,359	322,522,284	700,129,978
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		250,572,573	131,897,246	719,397,019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,368,100,426	6,048,049,269	32,410,624,837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,309,553,958	1,209,609,854	6,482,124,967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,058,546,468	4,838,439,415	25,928,499,870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	362	318	482

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nhung

Lê Văn Quang

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		32.410.624.837	9.175.565.909
2. Điều chỉnh cho các khoản		32.576.510.725	27.234.282.232
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14.492.971.823	12.365.629.004
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.186.385)	(6.260.304)
+ Chi phí lãi vay	06	18.087.725.287	14.874.913.532
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.987.135.562	36.409.848.141
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(16.112.076.449)	(65.444.008.792)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(157.017.385.446)	(108.143.595.407)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	47.311.238.891	18.165.732.270
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(445.188.223)	1.668.965.545
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.087.725.287)	(14.874.913.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(81.165.035)	(16.939.097)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(79.445.165.987)	(132.234.910.872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29.544.871.817)	(20.362.747.400)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác		(540.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		110.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.186.385	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(63.580.685.432)	89.637.252.600
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của C	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	509.999.735.971	366.382.802.677
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(389.962.099.100)	(337.930.530.945)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.148.752.009)	(2.886.040.713)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		116.888.884.862	25.566.231.019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.136.966.557)	(17.031.427.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.784.440.611	21.736.547.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	(127.292.936)	(1.843.300)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.520.181.118	4.703.276.516

Người lập biểu



Phạm Thị Nhường

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sản phẩm từ plastic và tái chế phế liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1012 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 699 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán

tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 6 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.683.905.924	3.142.090.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.836.275.194	33.642.350.611
Cộng	10.520.181.118	36.784.440.611

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (là Công ty liên kết). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901027871 ngày 22 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết số 26/04/2018/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đầu tư thêm 3.500.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký, tương đương 33,5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty liên kết

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn vào công ty liên kết	33.500.000.000	
Chi hộ công ty liên kết	377.259.320	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	52.397.491.303	-	31.092.272.070	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	49.191.219.233			
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	3.206.272.070		31.092.272.070	
Phải thu các khách hàng khác	77.770.539.577	-	118.923.045.184	
JADIAZ GLOBAL, S.L.	12.375.351.547			
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	7.337.658.550		6.509.150.000	
Carrefour Import Sas			4.484.572.208	
EVENPLAST SAS	8.281.978.649			
Công ty TNHH EPP Việt Nam	462.000.000		17.886.330.000	
Công ty TNHH Mai Phương			16.204.295.000	
B4U IMPORTADORA, EXP E COMERCIO DE SACOLASUID	2.512.968.035		1.499.224.248	
LY ECO LIMITED	2.364.288.203		1.441.464.780	
Công ty Cổ phần Á Châu	4.642.000.000		12.144.627.000	
Công ty TNHH Toàn Gia	6.493.005.870		1.508.100.000	
Công ty TNHH SX bao bì Thái Yên	11.992.310.000			
Công ty TNHH Desu Việt Nam	2.541.907.500		1.603.800.000	
Các khách hàng khác	18.767.071.223		55.641.481.948	
Cộng	130.168.030.880	-	150.015.317.254	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán khác	21.564.040.241		3.063.928.511	
Ông Nguyễn Bá Đức			687.672.100	
Công ty CP Thái Thuận Hưng	3.164.896.902			
Công Ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW (Việt Nam)	766.150.000			
Công ty Marubeni	1.777.956.612			
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	1.076.868.000			
Công ty Cổ phần Lexus Thăng Long			500.000.000	
RCCL COMMERCIAL	5.082.518.075			
ACG MACHINERY	4.968.000.000			
- Các nhà cung cấp khác	4.727.650.652		1.876.256.411	
Cộng	21.564.040.241	-	3.063.928.511	-

5. PHẢI THU KHÁC**5a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	363.260.475	-	250.759.456	
Ngô Kim Dung - Tạm ứng	2.669.801		102.669.801	
Bé Thị Tuyết - Tạm ứng			21.580.000	
Lê Văn Quang - Tạm ứng	32.000.000		50.000.000	
Nguyễn Đức Hưng - Tạm ứng	30.000.000		30.000.000	
Bùi Quang Sỹ - Tạm ứng	298.590.674		46.509.655	
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	6.728.002.864	-	3.732.440.610	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.202.933.758		607.743.376	
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ của tài sản cố định thuê tài chính	247.710.613		62.200.000	
- Tạm ứng	3.216.667.329		3.032.097.887	
+ Ông Nguyễn Bá Đức	96.607.892		699.178.428	
+ Ông Nguyễn Hữu Thuận	104.920.918		831.588.855	
+ Ông Phan Anh Tuấn	36.598.560		3.004.000	
+ Bà Dương Quỳnh Lan	316.851.835			
+ Các cá nhân khác	2.661.688.124		1.498.326.604	
- Phải thu khác	60.691.164		30.399.347	
Cộng	7.091.263.339	-	3.983.200.066	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

5b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	361.303.414		1.006.610.277	
- Ký cược, ký quỹ			186.103.500	
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ của tài sản cố định thuê tài chính	361.303.414		820.506.777	
Cộng	361.303.414	-	1.006.610.277	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	132.246.155.626		105.725.294.968	
- Công cụ dụng cụ	12.519.985.310		9.401.513.168	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	288.447.190.568		160.324.021.160	
- Hàng hóa	430.170.502		1.175.287.265	
Cộng	433.643.502.007	-	276.626.116.561	-

Toàn bộ nguyên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm phục vụ sản xuất bao bì nhựa PP, được bảo quản trong các kho hàng có địa chỉ tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 07, thôn Bằng Ngang, Khu công nghiệp thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN/DÀI HẠN**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê kho	428.571.428	400.000.000
Chi phí bảo hiểm	490.101.466	181.798.446
Cộng	918.672.894	581.798.446

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.647.253.868	1.513.469.535
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.062.833.885	1.082.806.865
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.679.085	15.176.663
Cộng	2.719.766.838	2.611.453.063

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư đầu kỳ	45.262.510.691	150.728.725.490	22.657.055.844	900.228.038		219.548.520.063
Số tăng trong kỳ	-	18.691.580.909		110.172.727	-	29.504.071.817
- Mua trong năm		18.691.580.909	10.737.490.908	75.000.000		29.504.071.817
- Tăng khác				35.172.727		
Số giảm trong kỳ		35.172.727				
- Giảm khác		35.172.727				
Số dư cuối kỳ	45.262.510.691	169.385.133.672	22.657.055.844	1.010.400.765	-	249.052.591.880
Giá trị HMLK						
Số dư đầu kỳ	10.435.136.328	36.694.234.369	9.153.955.027	399.669.554		56.682.995.278
Số tăng trong kỳ	1.904.009.301	8.743.193.894	2.506.634.807	89.709.751	-	13.243.547.753
- Khấu hao trong kỳ	1.904.009.301	8.743.193.894	2.506.634.807	89.709.751		13.243.547.753
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	12.339.145.629	45.437.428.263	11.660.589.834	489.379.305	-	69.926.543.031
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	34.827.374.363	114.034.491.121	13.503.100.817	500.558.484	-	162.865.524.785
Tại ngày cuối kỳ	32.923.365.062	123.947.705.409	10.996.466.010	521.021.460	-	179.126.048.849

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.706.406.470	2.759.618.555	13.466.025.025
Số tăng trong kỳ	-	389.999.999	389.999.999
- Thuê trong kỳ		389.999.999	389.999.999
Số dư cuối kỳ	10.706.406.470	3.149.618.554	13.856.025.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.589.334.227	138.940.396	1.728.274.623
Số tăng trong kỳ	861.940.521	365.862.585	1.227.803.106
- Khấu hao trong năm	861.940.521	365.862.585	1.227.803.106
Số dư cuối kỳ	2.451.274.748	504.802.981	2.956.077.729
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.117.072.243	2.620.678.159	11.737.750.402
Tại ngày cuối kỳ	8.255.131.722	2.644.815.573	10.899.947.295

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	143.200.000	-	143.200.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	143.200.000	-	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	65.670.716		65.670.716
Số tăng trong kỳ	21.620.964	-	21.620.964
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	21.620.964		21.620.964
Số dư cuối kỳ	87.291.680	-	87.291.680
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	77.529.284	-	77.529.284
Tại ngày cuối kỳ	55.908.320	-	55.908.320

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy làm lạnh nước giải nhiệt doạng xoắn ốc KHOW-015s	106.875.000	106.875.000
Công trình xây dựng Nhà máy 2	356.267.588	482.442.350
Cộng	463.142.588	589.317.350

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	42.665.693.880	600.770.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	600.770.000	600.770.000
- Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	42.064.923.880	
Phải trả nhà cung cấp khác	70.287.227.628	60.411.739.212
- LG INTERNATIONAL CORP	10.007.352.417	
- Công ty Cổ phần bao bì Đồng Phú		23.174.360.000
- Công ty Cổ phần nhựa Trường An	9.717.932.500	
- Công ty cổ phần Landmark Holding	9.577.210.500	
- LOTTE CHEMICAL CORPORATION	1.259.955.313	3.759.308.615
- Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	2.688.468.000	1.904.955.000
- Nhà cung cấp khác	37.036.308.898	31.573.115.597
Cộng	112.952.921.508	61.012.509.212

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước của các bên liên quan	-	11.329.315.948
- Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên		11.329.315.948
Trả trước của các khách hàng khác	7.739.562.396	9.708.401.433
- LBX ASIE LTD		1.396.543.058
- MR.PHUN TAINGLIM	1.980.214.272	
- Các khách hàng khác	5.759.348.124	8.311.858.375
Cộng	7.739.562.396	21.037.717.381

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung/Thuế GTGT được khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp					-
Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
Thuế xuất, nhập khẩu					-
Thuế TNDN	5.037.946.689	6.482.124.967	81.165.035		11.438.906.621
Thuế thu nhập cá nhân	18.752.818	348.685.654	348.641.140		18.797.332
Thuế tài nguyên		1.080.000	1.080.000		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		42.247.330	42.247.330		-
Thuế bảo vệ môi trường		4.000.000	4.000.000		-
Thuế khác					-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		898.400.000	898.400.000		-
Cộng	5.056.699.507	7.776.537.951	1.375.533.505	-	11.457.703.953

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải trả các bên liên quan	680.814.682	866.099.297
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	164.827.508	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	515.987.174	866.099.297
Kinh phí công đoàn	80.701.500	68.735.734
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	435.285.674	-
Phải trả, phải nộp khác	7.537.567.012	797.363.563
- Vay ông Nguyễn Bá Đức	2.870.000.000	
- Vay Bà Vũ Thị Diệu Linh	4.360.000.000	
- Các khoản phải trả khác	254.253.109	
- Dư có tạm ứng	53.313.903	
Cộng	8.218.381.694	866.099.297

Khoản vay ông Đức và bà Linh là khoản vay có thời hạn 12 tháng lãi suất vay 0%, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê gia công	-	1.347.249.448
Cộng	-	1.347.249.448

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	379.523.037.682	379.523.037.682	505.955.316.873	387.080.768.437	260.648.489.246	260.648.489.246	260.648.489.246	260.648.489.246
- Vay Ngân hàng	359.356.370.602	359.356.370.602	488.620.097.121	364.361.658.176	235.097.931.657	796.901.710.580	235.097.931.657	796.901.710.580
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	176.556.548.379	176.556.548.379	225.237.299.176	177.867.654.734	129.186.903.937	129.186.903.937	129.186.903.937	129.186.903.937
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	54.160.462.636	112.461.640.633	58.301.177.997	58.301.177.997	58.301.177.997	58.301.177.997
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	96.624.218.938	96.624.218.938	123.046.732.024	74.032.362.809	47.609.849.723	47.609.849.723	47.609.849.723	47.609.849.723
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	72.230.312.576	72.230.312.576	72.230.312.576	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	13.945.290.709	13.945.290.709	13.945.290.709	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	17.982.132.790	17.982.132.790	15.827.282.224	19.570.358.252	21.725.208.818	21.725.208.818	21.725.208.818	21.725.208.818
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	12.707.973.619	12.707.973.619	9.567.237.619	9.890.736.000	13.031.472.000	13.031.472.000	13.031.472.000	13.031.472.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	4.775.944.645	4.775.944.645	4.775.944.645	4.775.944.645	4.775.944.645
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	374.350.008	374.350.008	-	1.260.936.000	1.635.286.008	1.635.286.008	1.635.286.008	1.635.286.008
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	2.943.594.747	2.943.594.747	4.776.535.692	1.898.940.945	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	1.956.214.416	1.956.214.416	1.483.508.913	1.455.800.662	1.928.506.165	1.928.506.165	1.928.506.165	1.928.506.165

- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	2.184.534.290	2.184.534.290	1.507.937.528	3.148.752.009	3.825.348.771	3.825.348.771
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.299.785.546	1.299.785.546	812.365.970	2.453.180.451	2.940.600.027	2.940.600.027
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	884.748.744	884.748.744	695.571.558	695.571.558	884.748.744	884.748.744
Vay và nợ dài hạn	26.819.864.517	26.819.864.517	21.379.638.850	23.365.326.258	28.805.551.925	28.805.551.925
- Vay dài hạn	24.939.122.836	24.939.122.836	20.995.518.850	21.857.388.730	25.800.992.716	25.800.992.716
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	2.569.548.000	2.569.548.000		9.567.237.619	12.136.785.619	12.136.785.619
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-		1.634.000.000	1.634.000.000	1.634.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	2.351.527.410	2.351.527.410	1.859.037.600	3.748.106.506	4.240.596.316	4.240.596.316
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	14.750.445.558	14.750.445.558	19.136.481.250	4.776.535.692	390.500.000	390.500.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	5.267.601.868	5.267.601.868		1.483.508.913	6.751.110.781	6.751.110.781
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-		648.000.000	648.000.000	648.000.000
- Nợ thuế tài chính	1.880.741.681	1.880.741.681	384.120.000	1.507.937.528	3.004.559.209	3.004.559.209
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-		812.365.970	812.365.970	812.365.970
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	1.880.741.681	1.880.741.681	384.120.000	695.571.558	2.192.193.239	2.192.193.239
Tổng cộng	406.342.902.199	406.342.902.199	527.334.955.723	410.446.094.695	289.454.041.171	289.454.041.171



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	140.000.000.000			316.109.644	140.316.109.644
- Tăng trong năm	110.000.000.000				110.000.000.000
- Lãi trong năm trước				17.489.116.304	17.489.116.304
- Giảm khác (nộp phạt)					
Số dư đầu kỳ nay	250.000.000.000			17.805.225.948	267.805.225.948
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				25.928.499.870	25.928.499.870
Số cuối kỳ	250.000.000.000			43.733.725.818	293.733.725.818

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Đức Cường	97.965.670.000	153.966.670.000
Bà Ngô Kim Dung	16.338.000.000	16.338.000.000
Bà Bé Thị Tuyết	12.650.000.000	12.650.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	123.046.330.000	67.045.330.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	140.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		110.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH****1. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	522.592.194.477	323.072.769.061
Doanh thu bán hàng	522.258.885.386	323.072.769.061
Doanh thu dịch vụ	333.309.091	
Doanh thu thuần	522.592.194.477	323.072.769.061

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	52.533.926.575	20.280.200.000
Bán hàng hóa, thành phẩm	52.533.926.575	20.280.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus		28.320.075.000
Bán hàng hóa, thành phẩm		28.320.075.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng	443.548.661.352	279.883.161.436
Cộng	443.548.661.352	279.883.161.436

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.186.385	2.068.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	357.543.509	6.260.304
Cộng	361.729.894	8.329.251

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	18.087.725.287	14.874.913.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá	484.836.445	225.647
Cộng	18.572.561.732	14.875.139.179

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**5a. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này Kỳ này VND	Kỳ trước Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.797.866	20.011.333
- Chi phí nhân công	2.116.502.051	1.038.901.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.173.168	73.173.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.232.721.946	3.894.165.671
- Chi phí khác bằng tiền	1.456.041.879	1.275.000
Cộng	11.051.236.910	5.027.526.995

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng

Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

5b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778.944.997	687.714.291
- Chi phí nhân công	3.998.452.115	3.407.138.924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.061.314.621	1.388.110.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.695.003.784	5.648.743.943
- Chi phí khác bằng tiền	1.556.521.042	3.130.008.010
Cộng	18.090.236.559	14.261.715.362

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền phạt nhân viên do vi phạm nội quy	1.152.794.149	1.014.386.150
Thu nhập khác	266.732.848	78.977.363
Cộng	1.419.526.997	1.093.363.513

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	4.631.346	
Chi phí khác	695.498.632	951.352.944
Cộng	700.129.978	951.352.944

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.482.124.967	1.835.113.182
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.482.124.967	1.835.113.182

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	32.410.624.837	9.175.565.909
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	184.300.710	-
- Chi phí không hợp lệ (KH xe ô tô vượt 1,6 tỷ, CP khác, ...)	179.669.364	
- Thuế bị phạt, bị truy thu	4.631.346	
Các khoản điều chỉnh giảm	(184.300.710)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền cuối năm trước	(184.300.710)	
Lợi nhuận chịu thuế	32.410.624.837	9.175.565.909
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.482.124.967	1.835.113.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	6.482.124.967	1.835.113.182

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.928.499.870	7.340.452.728
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.928.499.870	7.340.452.728
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.000.000	15.222.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.037	482,22
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.030.168.386	508.040.638.413
- Chi phí nhân công	54.093.432.501	33.219.080.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.345.176.139	10.889.021.581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.035.292.286	27.368.635.270
- Chi phí khác bằng tiền	2.089.120.936	1.105.506.549
Cộng	777.593.190.248	580.622.882.314

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và HĐQT	1.367.063.076	1.253.000.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2018

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco

Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên

Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Con gái Ông Nguyễn Đức Cường là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên		
Mua nguyên vật liệu	70.335.876.618	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus		
Mua nguyên vật liệu		68.542.500.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.12, V.13 và V.15.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,82	27,45
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,18	72,55
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65,32	58,90
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	34,68	41,10
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,53	1,70
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,18	1,33
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,02	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,18	2,83
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,94	2,26

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨCThôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng
Yên**Báo cáo tài chính**

Quý III/2018

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,83	1,41
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,06	1,13

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH

%	8,83	2,74
---	------	------

Người lập biểu**Phạm Thị Nhường****Kế toán trưởng****Lê Văn Quang**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc**Nguyễn Đức Cường**

